

## TỶ LỆ TẬN DỤNG C/O ƯU ĐÃI THEO CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI CỦA VIỆT NAM QUΑ CÁC NĂM

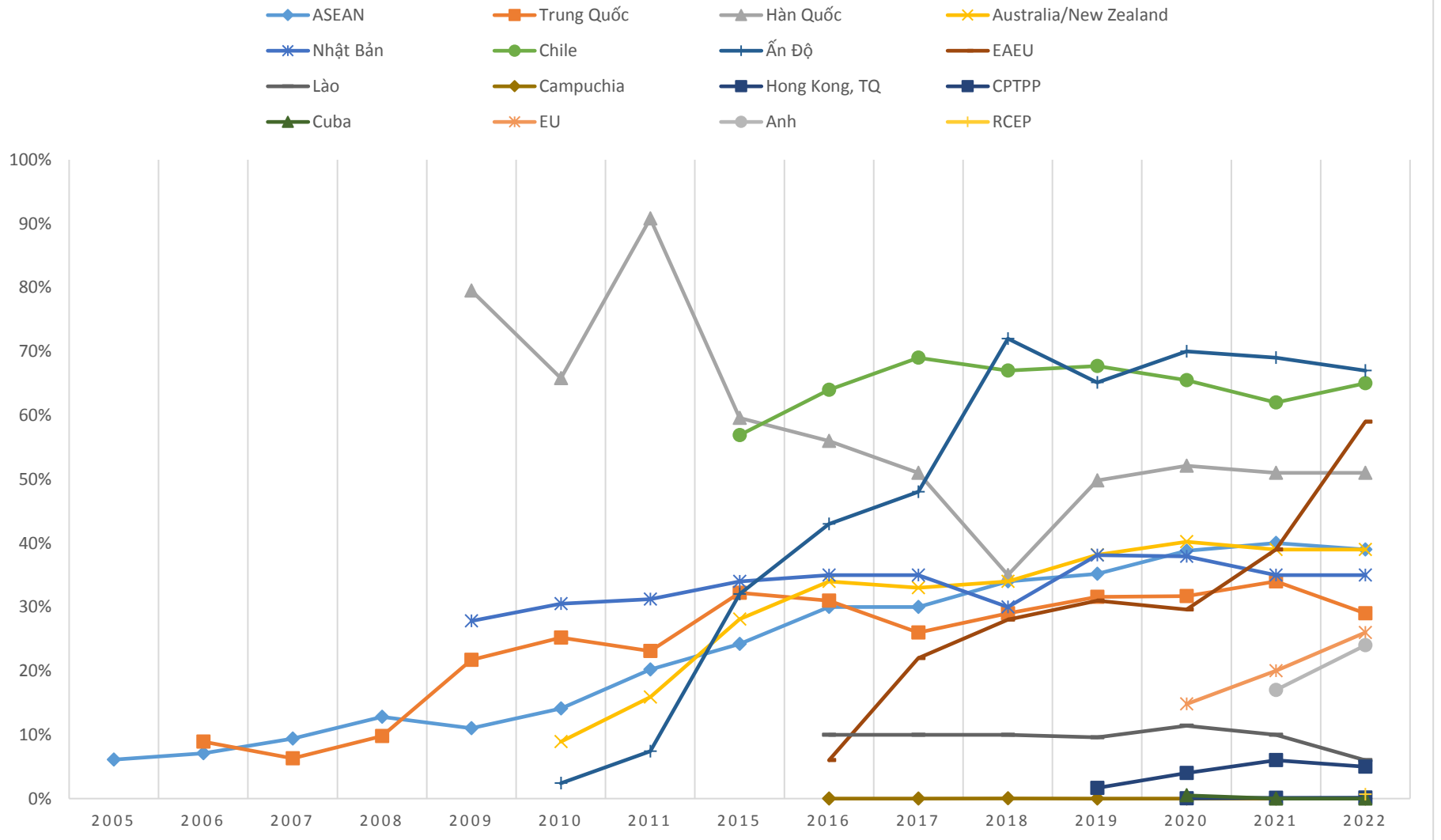
Hiệp định	Kim ngạch XK sử dụng C/O ưu đãi (tỷ USD)		Tổng kim ngạch XK (tỷ USD)		Tỷ lệ tận dụng ưu đãi FTA (%)														
	2021	2022	2021	2022	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012-2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	
<b>ATIGA</b> (Mẫu D)	11,557	13,341	28,861	34,021	7,1	9,4	12,8	11,4	14,1	20,2	-	24,2	30	30	34	35,17	38,8	40	39,2
<b>ACFTA</b> (Mẫu E)	18,971	16,927	56,010	57,703	8,9	6,3	9,8	21,7	25,2	23,1	-	32,2	31	26	29	31,57	31,7	33,9	29,3
<b>AKFTA</b> (Mẫu AK) <b>VKFTA</b> (Mẫu VK)	11,176	12,372	21,945	24,293				79,05	65,8	90,8	-	59,6	56	51	35	49,78	52,1	50,9	50,9
<b>AANZFTA</b> (Mẫu AANZ)	2,021	2,456	5,157	6,252					8,9	15,9	-	28,1	34	33	34	38,16	40,2	39,2	39,3
<b>AJCEP</b> (Mẫu AJ) <b>VJPA</b> (Mẫu VJ)	6,987	8,414	20,129	24,233				27,8	30,5	31,2	-	34	35	35	30	38,11	37,9	34,7	34,7
<b>VCFTA</b> (Mẫu VC)	1,023	1,113	1,656	1,724							-	56,9	64	69	67	67,72	65,5	61,8	64,6
<b>AIFTA</b> (Mẫu AI)	4,301	5,323	6,259	7,962					2,4	7,4	-	32	43	48	72	65,13	70	68,7	66,9
<b>VN – EAEU</b> <b>FTA</b> (Mẫu EAV)	1,249	0,926	3,203	1,558							-		6	22	28	31	29,6	39	59,4
<b>Lào</b> (Mẫu S)	0,061	0,041	0,595	0,656							-		10	10	10	9,59	11,4	10,3	6,3
<b>Campuchia</b> (Mẫu X)	0	0	4,831	5,753							-		0	0	0,02	0,01	0	0	0
<b>AHKFTA</b> (Mẫu AHK)	0,012	0,015	11,996	10,936													0,05	0,1	0,14
<b>CPTPP</b> (Mẫu CPTPP)	2,515	2,543	39,65	51,74												1,67	4	6,3	4,9
<b>VN-Cuba</b> (Mẫu VN-CU)	0,123	0,131	-	-													0,5	-	-
<b>EVFTA</b> (Mẫu EUR.1)	8,095	12,124	40,122	46,829													14,8	20,2	25,9
<b>UKVFTA</b> (Mẫu EUR.1 UK)	0,991	0,978	5,766	6,066														17,2	23,5
<b>RCEP</b> (Mẫu RCEP)	-	0,978	-	146,502															0,67
<b>Tổng cộng</b>	69,082	78,302	211,498	232,956									36	34	39	37,2	33,1	32,7	33,6

Nguồn: VCCI tổng hợp từ số liệu của Bộ Công Thương và Tổng cục Hải quan

\*Chú thích:

<b>ATIGA:</b>	Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN
<b>ACFTA:</b>	Hiệp định về Thương mại Hàng hóa ASEAN – Trung Quốc
<b>AKFTA:</b>	Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Hàn Quốc
<b>VKFTA:</b>	Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Hàn Quốc
<b>AANZFTA:</b>	Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Australia/New Zealand
<b>AJCEP:</b>	Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện ASEAN-Nhật Bản
<b>VJEPA:</b>	Hiệp định Đối tác Kinh tế Việt Nam – Nhật Bản
<b>VCFTA:</b>	Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Chile
<b>AIFTA:</b>	Hiệp định về Thương mại Hàng hóa ASEAN – Ấn Độ
<b>VN – EAEU FTA:</b>	Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Liên minh Kinh tế Á Âu (EAEU - bao gồm các nước Liên bang Nga, Cộng hòa Belarus, Cộng hòa Kazakhstan, Cộng hòa Armenia và Cộng hòa Kyrgyzstan)
<b>Lào:</b>	Hiệp định Thương mại Song phương Việt Nam - Lào
<b>Campuchia:</b>	Hiệp định Thương mại Song phương Việt Nam – Campuchia
<b>AHKFTA:</b>	Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN – Hong Kong, Trung Quốc
<b>CPTPP:</b>	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
<b>Cuba:</b>	Hiệp định Thương mại Việt Nam - Cuba
<b>EVFTA:</b>	Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Liên minh châu Âu (EU) (Năm 2020 chỉ tính kim ngạch từ thời điểm Hiệp định có hiệu lực vào tháng 8/2020)
<b>UKVFTA:</b>	Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Vương quốc Anh
<b>RCEP:</b>	Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực

## TỶ LỆ TẬN DỤNG ƯU ĐÃI CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI (%)



\*Chú thích: Chưa có số liệu giai đoạn 2012-2014